



UNIT 1: TOWNS AND CITIES



THEORY

► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
	(n)	/,θri: ,di: 'sɪnəmə/	Rạp chiếu phim 3D
	(n)	/,θri: ,di: 'fɪlm/	Phim 3D
	(n)	/bi:tʃ/	Bãi biển
	(n)	/baɪk/	Xe đạp
	(n)	/brɪdʒ/	Cây cầu
	(n)	/'bɪldɪŋ/	Tòa nhà nhiều tầng
	(n)	/'bʌs ,steɪʃn/	Trạm xe buýt
	(n)	/'bɪznəs/	Việc kinh doanh
	(n)	/'kæbɪn/	Ca-bin trên tàu thủy
	(n)	/'kæfeɪ/	Tiệm cà phê/Quán ăn
	(n)	/'kɑ:sl/	Tòa lâu đài
	(n)	/ʃef/	Bếp trưởng
	(n)	/'ʃamətaʊn/	Khu hoa kiều
	(n)	/'sɪnəmə/	Rạp chiếu
	(adj)	/kli:n/	Sạch
	(n)	/'klaɪmɪŋ ,wɔ:l/	Leo tường có điểm tựa
	(adj)	/'kʌmftəbl/	Tiện lợi/Dễ chịu
	(n)	/'kru:z ,ʃɪp/	Du thuyền
	(adj)	/'deɪndʒərəs/	Nguy hiểm
	(adj)	/'dɜ:ti/	Bẩn/Dơ
	(n)	/'dɪstrɪkt/	Khu/Huyện
	(adj)	/ɪk'saɪtɪŋ/	Hứng thú
	(adj)	/'feɪməs/	Nổi tiếng
	(adj)	/fæn'tæstɪk/	Tuyệt vời
	(adj)	/fɑ:(r)/	Xa xôi
	(n)	/flæt/	Bằng phẳng
	(adj)	/'frendli/	Thân thiện
	(n)	/help/	Sự giúp đỡ
	(adj)	/hʊt/	Nóng nực
	(n)	/həʊ'tel/	Khách sạn
	(n)	/'laɪbrəri/	Thư viện

	(n)	/ˈmɑ:kɪt/	Chợ
	(adj)	/ˈmʊdn/	Hiện đại
	(n)	/ˈmɒnjumənt/	Vật kỷ niệm/Đài kỷ niệm
	(adj)	/ˈnəʊzi/	Ồn ào
	(n)	/ˈvʃɪs/	Văn phòng
	(n)	/ˈvʃɪs ˌbɪldɪŋ/	Văn phòng tại tòa nhà lớn
	(phrase)	/ˈəʊld pɑ:t/	Bộ phận củ
	(n)	/pɑ:k/	Công viên
	(n)	/pɑ:t/	Phần
	(n)	/ˈpæsɪndʒə(r)/	Hành khách
	(n)	/plɑ:nt/	Thực vật
	(n)	/pɒpjəˈleɪʃn/	Dân số
	(adj)	/ˈprɪti/	Khá/Vừa phải
	(adj)	/ˈkwaɪət/	Yên ả
	(n)	/ˈrestrɒnt/	Nhà hàng
	(adj)	/seɪf/	An toàn
	(n)	/sku:l/	Trường học
	(n)	/ʃɒp/	Cửa hàng
	(n)	/ˈʃɒpɪŋ ˌsentə(r)/	Trung tâm mua sắm
	(n)	/ˈskeɪtbɔ:d ˌpɑ:k/	Lướt ván (Khu vực
	(n)	/ˈspɔ:ts ˌsentə(r)/	Trung tâm thể thao
	(n)	/ˈspɔ:ts ˌti:m/	Đội thể thao
	(n)	/skweə(r)/	Hình vuông
	(n)	/stri:t/	Đường phố
	(n)	/ˈswɪmɪŋ ˌpu:l/	Bể bơi
	(adj)	/tɔ:l/	Cao
	(n)	/ˈθɪətə(r)/	Nhà hát1
	(n)	/ˌtʊərɪst ɪnfəˈmeɪʃn ˌsentə(r)/	Trung tâm thông tin du lịch
	(n)	/ˈtreɪn ˌsteɪʃn/	Trạm tàu hỏa
	(n)	/tri:/	Cây
	(adj)	/ˈʌgli/	Xấu xí
	(adj)	/ʌnˈfrendli/	Không thân thiện
	(adj)	/ˈwelkəm/	Chào đón
	(n)	/zu:/	Vườn bách thú/Sở thú